

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYỀN THÁI BÌNH DƯƠNG

THE FACTORS AFFECTING THE AWARENESS OF STUDENTS OF HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY ABOUT THE COMPREHENSIVE AND PROGRESSIVE AGREEMENT FOR TRANS-PACIFIC PARTNERSHIP

Đỗ Hải Hưng^{1,*},
Đào Thị Ngọc Hoa²

DOI: <http://doi.org/10.57001/huih5804.2025.226>

TÓM TẮT

Trong xu thế đa dạng hóa và đa phương hóa của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam ngày càng mở cửa và tham gia vào nhiều các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Một trong những FTA được cho là có ảnh hưởng tác động lớn nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới đó là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Hiệp định CPTPP có hiệu lực với Việt Nam từ năm 2019 và đến nay đã mang tới rất nhiều lợi ích cho Việt Nam trên nhiều phương diện khác nhau. Tuy nhiên trên thực tế không phải ai cũng có những hiểu biết nhất định đến hiệp định quan trọng này. Nghiên cứu lựa chọn phạm vi tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên về Hiệp định CPTPP. Mô hình nghiên cứu có đề cập tới biến cơ hội việc làm, tuy nhiên trong nghiên cứu này, tác giả không đánh giá và kiểm định mức độ tác động của các biến độc lập và biến trung gian là nhận thức của sinh viên đối với cơ hội việc làm. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, kiến thức tác động mạnh nhất đến nhận thức của sinh viên về hiệp định này. Kết quả phân tích đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới nhận thức của sinh viên, bao gồm: kiến thức, môi trường học tập, bản thân sinh viên, môi trường gia đình, chính sách của nhà nước.

Từ khóa: Nhận thức, sinh viên, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

ABSTRACT

In the trend of diversification and multilateralization of the process of international economic integration, Vietnam has increasingly been opening up and participating in many bilateral and multilateral FTAs in many different fields. One of the FTAs having the greatest impact on Vietnam's socio-economic development in the near future is the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP). The CPTPP Agreement has come into force with Vietnam since 2019 and so far has brought a lot of benefits to Vietnam in many different aspects. However, in reality, not everyone has certain understanding about the important agreement. Research scope was at Hanoi University of Industry to assess the factors affecting students' perception of the CPTPP Agreement. The research model mentions the job opportunity variable. However, the authors do not evaluate and test the impact of the independent variables and the intermediate variable to the job opportunities factor. Research results show that the knowledge has the strongest impact on students' perception of this agreement. The results of multivariable linear regression model analysis also showed factors affecting students' perception including: knowledge, learning environment, students themselves, family environment, government policy.

Keywords: Awareness, Students, Hanoi University of Industry, The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership.

¹Trường Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Sinh viên Trường Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: dohaihung@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/01/2025

Ngày nhận bài sau phản biện: 25/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/6/2025

1. GIỚI THIỆU

Trong xu thế đa dạng hóa và đa phương hóa của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay, ngày càng có nhiều các FTA song phương và đa phương bao gồm các điều khoản về xã hội và lao động. Một trong những FTA được cho là có ảnh hưởng tác động lớn nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới đó là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Trên thực tế, nước ta đang trong giai đoạn hội nhập kinh tế - quốc tế ngày càng sâu rộng, không phải ai cũng có những hiểu biết nhất định đến hiệp định quan trọng này. Vì vậy, không chỉ các doanh nghiệp mà bản thân sinh viên còn đang ngồi trên ghế trường đại học, cao đẳng cần thiết phải nắm bắt, hiểu biết nhất định về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Để có được năng lực nhận thức tốt về các hiệp định thương mại nói chung và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) nói riêng, bản thân sinh viên cần tự ý thức được sự cần thiết của nó trong thời đại nền kinh tế số hiện nay.

Sinh viên là một phần quan trọng của tương lai đất nước và đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của đất nước. Nhận thức của sinh viên về CPTPP sẽ ảnh hưởng đến quan điểm, hành động và quyết định của họ trong tương lai. CPTPP là một hiệp định thương mại quan trọng, tác động trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. Việc nghiên cứu nhận thức của sinh viên về CPTPP sẽ giúp các nhà quản lý giáo dục và chính sách có cái nhìn rõ hơn về khả năng thích ứng và ứng phó của sinh viên với môi trường kinh doanh quốc tế. Việc nghiên cứu nhận thức của sinh viên về CPTPP đóng góp quan trọng cho các hoạt động giảng dạy và học tập của trường đại học, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan và sâu sắc hơn về tầm quan trọng và tác động của CPTPP đến kinh tế và đời sống của Việt Nam. Vậy câu hỏi đặt ra ở đây là các nhân tố nào sẽ ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên về hiệp định CPTPP? Xuất phát từ câu hỏi đó, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Hiệp định CPTPP: Là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Hiệp định đã được

ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố Santiago, Chile [9]. CPTPP là Hiệp định tiếp nối của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), sau khi Hoa Kỳ rút khỏi TPP vào tháng 01/2017. Hiệp định bao trùm rất nhiều vấn đề, từ các vấn đề thương mại truyền thống (hàng hóa, dịch vụ, đầu tư...) đến các vấn đề thương mại chưa hoặc ít được đề cập trong các FTA (mua sắm công, thương mại điện tử, doanh nghiệp nhà nước...) và các vấn đề khác có liên quan đến thương mại (lao động, môi trường...) CPTPP chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14/01/2019 [1].

Nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (CERAP) tại Đại học Columbia (Mỹ) về ảnh hưởng của CPTPP đến nền kinh tế Việt Nam, Nhật Bản và Canada [6]. Nghiên cứu này cho thấy rằng, CPTPP có thể mang lại lợi ích cho các nước thành viên như tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng thương mại và tăng cường đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển về Thương mại Quốc tế (ITD) tại Viện Kinh tế và Khoa học Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (VASS) về tác động của CPTPP đến nền kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu này đánh giá rằng CPTPP sẽ có tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong các lĩnh vực như dịch vụ, nông nghiệp, đầu tư và thương mại. Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu và Phát triển Kinh tế Châu Á (ERIA) về tác động của CPTPP đến các nước ASEAN [2]. Nghiên cứu này cho thấy rằng, CPTPP có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kết nối kinh tế và tăng cường hợp tác giữa các nước trong khu vực.

Nghiên cứu [10] tại Ấn Độ được thực hiện nhằm khảo sát mức độ nhận thức của sinh viên về Các hiệp định Thương mại tự do (FTAs) và ảnh hưởng của chúng đến cơ hội việc làm trong nước. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp khảo sát trực tuyến để thu thập dữ liệu từ 400 sinh viên đại học ở Delhi-NCR, Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết sinh viên đại học đã nghe nói về các FTA và có một mức độ nhận thức tương đối về chúng. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 30% sinh viên hiểu rõ về những ảnh hưởng của FTA đến cơ hội việc làm trong nước và chỉ có khoảng 20% sinh viên đánh giá đúng về sự ảnh hưởng tích cực của FTA đến cơ hội việc làm trong nước. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng sự hiểu biết về các FTA và ảnh hưởng của chúng đến cơ hội việc làm trong nước có mối liên hệ với sự ủng hộ đối với FTA và sự quan tâm đến vấn đề việc làm trong nước. Sự ủng hộ đối với FTA cũng được tìm thấy ở các sinh viên có trình độ học vấn cao hơn và ở những sinh viên đã tham gia các khóa học liên quan đến thương mại quốc tế.

TalkShow với chủ đề: *"Tác động của các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đến sự phát triển thịnh vượng và bền vững của Việt Nam - Cơ hội và thách thức cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên Khối ngành Kinh tế - HUTECH"* đã thu hút hơn 2.000 sinh viên tham dự dưới hình thức trực tuyến. Theo PGS.TS Trần Văn Tùng - Trưởng khoa Tài chính - Thương mại (HUTECH), TalkShow nhằm giúp sinh viên có thêm kiến thức về lĩnh vực kinh tế nói chung, kinh tế tài chính quốc tế nói riêng. Đặc biệt là những chuyển biến tích cực mà các FTA mang lại cho nền kinh tế Việt Nam khi tham gia sâu vào các thỏa ước với quốc tế... Để từ đó, sinh viên có thêm kiến thức, tích lũy thêm kinh nghiệm, nhằm xác lập được mục tiêu học tập phù hợp hơn với nghề nghiệp của mình ngay từ bây giờ và định hướng công việc sẽ làm sau khi tốt nghiệp.

Nghiên cứu [11] tập trung vào việc phân tích nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về CPTPP, từ đó đưa ra những giải pháp để cải thiện khả năng thích ứng và tận dụng cơ hội từ hiệp định.

Nghiên cứu [17] cho thấy, sinh viên có mức độ nhận thức khá về CPTPP, nhưng vẫn còn tồn tại những thiếu sót và khuyết điểm trong việc hiểu rõ các quy định của Hiệp định này.

Nghiên cứu [8] cho thấy, sinh viên có mức độ nhận thức trung bình về CPTPP, với mức độ hiểu biết thấp nhất là về các quy định liên quan đến đầu tư.

2.2. Cơ sở lý luận

2.2.1. Nhận thức của sinh viên về Hiệp định CPTPP

Nhận thức của sinh viên về Hiệp định CPTPP là quá trình tiếp thu kiến thức trên nhiều nền tảng và nhiều phương tiện khác nhau như học tập, đời sống, các trang mạng internet,... Hiệp định CPTPP được kỳ vọng không chỉ thúc đẩy thương mại, giúp các nền kinh tế hội tụ trong một mô hình kinh tế gắn kết để tạo ra môi trường thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, mà còn xóa bỏ các rào cản phi thuế quan và tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài [5]. Việt Nam tham gia CPTPP đã thể hiện mạnh mẽ chủ trương tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, khẳng định vai trò và vị thế địa chính trị quan trọng của Việt Nam trên trường quốc tế. Hiện nay, CPTPP đã chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam. Tham gia CPTPP Việt Nam sẽ có cơ hội, nhưng gặp nhiều thách thức.

2.2.2. Nhận thức về vai trò của CPTPP đối với sinh viên

Nghiên cứu, tìm hiểu về hiệp định CPTPP sinh viên có thể có nhiều cơ hội việc làm hơn, cơ hội làm việc tại các tập đoàn đa quốc gia cao hơn. Có cơ hội được học hỏi,

giao lưu với đồng nghiệp và các chuyên gia nước ngoài. Để có được điều này, sinh viên cần phải trau dồi cho mình năng lực làm việc chuyên nghiệp, sự tự tin, tự trọng, trung thực và tôn trọng pháp quyền. Sinh viên còn phải tự tạo cho mình lối sống nhân văn và tinh thần học hỏi và tìm hiểu không ngừng.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu được thu thập từ các sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, đây là đối tượng then chốt cần nắm bắt được các kiến thức về các hiệp định thương mại. Bảng hỏi gồm các thang đo nhiều mục được đánh giá theo thang đo Likert 1-5 từ (1) Rất không đồng ý tới (5) Rất đồng ý. Bảng hỏi bao gồm 02 phần: (1) Thông tin cá nhân; (2) Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gồm 6 thành phần được đo lường bởi 26 biến quan sát. Trong đó, Kiến thức sinh viên (5 biến), Môi trường học tập (5 biến), Bản thân sinh viên (4 biến), Chính sách của nhà nước (4 biến), Môi trường công nghệ (4 biến), Môi trường gia đình (4 biến); 02 biến phụ thuộc với 8 biến quan sát: Nhận thức của sinh viên (4 biến), Cơ hội việc làm (4 biến). Do mô hình nghiên cứu có tổng cộng 34 biến quan sát nên kích thước mẫu phù hợp là $n \geq 170 = 5 \times 34$ (trong đó, n là kích thước mẫu) [12].

Để đảm bảo số lượng mẫu phù hợp, bảng câu hỏi được in ra giấy hoặc thông qua google biểu mẫu trực tuyến gửi đến 400 sinh viên tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Hình thức lấy mẫu thuận tiện phi xác suất. Khảo sát đã thu thập được 360 kết quả hợp lệ (tương ứng với 90%) trong khoảng thời gian tháng 12 năm 2022, đảm bảo đủ dữ liệu để cung cấp thông tin đưa vào phân tích dữ liệu. Dữ liệu hợp lệ được phân tích qua các bước: đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích mối tương quan giữa 6 thành phần để kiểm định tính độc lập của các thành phần, và phân tích hồi quy đa biến nhằm kiểm định các giả thuyết

3.2. Mô hình nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra:

H1: Kiến thức của sinh viên tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Hiệp định CPTPP.

H2: Môi trường học tập tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Hiệp định CPTPP.

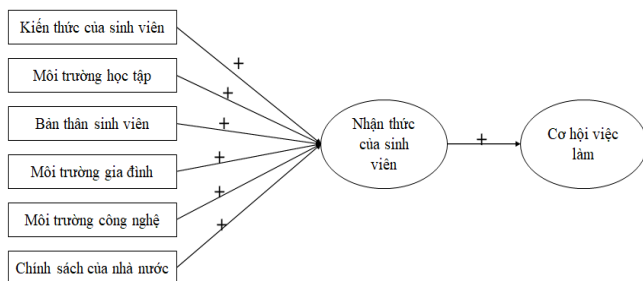
H3: Bản thân sinh viên tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Hiệp định CPTPP.

H4: Môi trường gia đình tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Hiệp định CPTPP.

H5: Môi trường công nghệ tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Hiệp định CPTPP.

H6: Chính sách của nhà nước tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Hiệp định CPTPP.

H7: Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về PTTP tốt, cơ hội việc làm càng lớn.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất (Nguồn: Tác giả kế thừa và tổng hợp)

Trong phạm vi nghiên cứu của bài báo, nhóm tác giả tập trung phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới nhận thức của sinh viên về Hiệp định CPTPP, không đánh giá vai trò trung gian của biến Nhận thức trong mối quan hệ giữa các nhân tố và Cơ hội việc làm.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Với số phiếu hợp lệ là 360 phiếu, nhóm tác giả đã tiến hành xử lý và phân tích thông qua EXCEL và phần mềm SPSS 26,0 [4]. Quá trình khảo sát được thực hiện thông qua phiếu khảo sát. Ban đầu, nhóm tác giả sẽ đánh xử lý sơ bộ qua thống kê tần số.

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Tiêu chí		Số lượng	%
Giới tính	Nam	158	43,9
	Nữ	202	56,1
	Tổng	360	100,0
Khóa	K14	164	45,6
	K15	93	25,8
	K16	103	28,6
	Tổng	360	100,0

Ngành học	Kế toán - kiểm toán	47	13,1
	Quản trị kinh doanh	144	40,0
	Quản trị nhân lực	21	5,8
	Logistic và quản trị chuỗi cung ứng	28	7,8
	Tài chính ngân hàng	18	5,0
	Khối kỹ thuật	67	18,6
	Ngoại ngữ - Du lịch	35	9,7
	Tổng	360	100,0

(Nguồn: Thống kê mẫu nghiên cứu của nhóm tác giả)

Thống kê tần số cho biến Giới tính với 2 giá trị Nam/Nữ, chúng ta có được kết quả trong 360 người trả lời có 158 người là Nam chiếm tỷ lệ 43,9%, còn lại 202 người là Nữ chiếm tỷ lệ 56,1%.

Trong tổng số 360 người tham gia trả lời phiếu khảo sát, có 164 người đang là sinh viên khóa 14 chiếm tỷ trọng 45,6%, 93 sinh viên khóa 15 chiếm tỷ trọng 25,8%, 103 sinh viên khóa 16 chiếm tỷ trọng 28,6%. Từ kết quả này có thể thấy, số lượng sinh viên tham gia khảo sát nhiều nhất là khóa 14 và theo sau là khóa 16. Đây là khóa sinh viên năm cuối đang theo học tại trường và sinh viên mới vào trường.

Với ngành học của sinh viên, nhóm phiếu khảo sát phần lớn thu về từ ngành Quản trị kinh doanh với 144 sinh viên, chiếm 40%; theo sau là khối kỹ thuật 18,6% (67 sinh viên tham gia khảo sát); tiếp sau là kế toán - kiểm toán với 47 sinh viên chiếm 13,1%; Ngoại ngữ - Du lịch chiếm 35 sinh viên tương đương với 9,7%; ngành Logistic và quản trị chuỗi cung ứng 7,8% với 28 sinh viên; ngành Quản trị nhân lực với 21 sinh viên tương đương 5,8%; 18 sinh viên ngành Tài chính ngân hàng tham gia khảo sát (5%).

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Kết quả kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm biến quan sát đều lớn hơn 0,8. Tất cả các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 và việc loại bất kỳ biến nào cũng sẽ làm giảm độ tin cậy của thang đo. Nhìn chung các biến quan sát đều đảm bảo độ tin cậy để thực hiện các phân tích cần thiết của nghiên cứu. Như vậy, tất cả các biến quan sát sẽ được sử dụng tiếp tục cho phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá trên phần mềm SPSS đối với nhóm nhân tố độc lập được trình bày như bảng 2.

Kết quả phân tích các biến độc lập cho thấy, chỉ số KMO là 0,945 > 0,5, điều này chứng tỏ các biến quan sát

cần thiết để tạo thành một nhân tố, độ phù hợp của mô hình cao và tất cả các biến quan sát đều có mối tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu ($\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$), thỏa mãn các điều kiện của phân tích nhân tố và dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp.

Bảng 2. Giá trị KMO của biến độc lập

KMO and Bartlett's Test			
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			0,945
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square		8494,909
	df		210
	Sig.		0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu SPSS)

Kết quả kiểm định Bartlett's Test of Sphericity là 8494,909 với mức ý nghĩa (P-value) $\text{sig } 0,000 < 0,05$, như vậy các biến có tương quan và thỏa điều kiện phân tích nhân tố.

Thông qua kết quả phân tích EFA, có 6 thang đo đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, đó là Môi trường học tập (MT); Bản thân sinh viên (BT); Chính sách của Nhà nước (CS); Môi trường công nghệ (CN); Môi trường gia đình (GD); Kiến thức của sinh viên (KT).

4.4. Kiểm định mô hình

4.4.1. Kiểm định mô hình đo lường

Khi đánh giá mô hình đo lường trên SMARTPLS, chúng ta sẽ quan tâm đến:

Outer Loadings $\geq 0,7$; Cronbach's Alpha $\geq 0,7$; Composite Reliability $\geq 0,7$; AVE $\geq 0,5$; HTMT $\leq 0,85$ [13].

(i) Độ tin cậy tổng hợp và độ tin cậy

Độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability (CR) được nhiều nhà nghiên cứu ưu tiên lựa chọn hơn Cronbach's Alpha bởi Cronbach's Alpha đánh giá thấp độ tin cậy hơn so với CR. Chin.W cho rằng trong nghiên cứu khám phá, CR phải từ 0,6 trở lên [14]. Nghiên cứu [15] cho rằng, với các nghiên cứu khẳng định, ngưỡng 0,7 là mức phù hợp của chỉ số CR. Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng đồng ý mức 0,7 là ngưỡng đánh giá phù hợp cho đại đa số trường hợp như [16].

Bảng 3. Độ tin cậy tổng hợp và độ tin cậy

Mã hóa	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
CS	0,946	0,947	0,961	0,859
CH	0,945	0,947	0,960	0,858

BT	0,926	0,927	0,948	0,819
KT	0,949	0,952	0,961	0,831
CN	0,937	0,937	0,955	0,840
GD	0,931	0,931	0,950	0,827
MT	0,938	0,941	0,953	0,803
NT	0,929	0,929	0,949	0,824

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu SMART PLS)

Theo bảng 3, tất cả các biến quan sát có độ tin cậy $> 0,7$ nên thang đo trên đảm bảo độ tin cậy của mô hình.

(ii) Giá trị hội tụ (AVE)

Để đánh giá tính hội tụ trên SMARTPLS cần phải dựa vào chỉ số phương sai trung bình được trích AVE (Average Variance Extracted). Nghiên cứu [17] cho rằng một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE đạt từ 0,5 trở lên. Mức 0,5 (50%) này mang ý nghĩa biến tiềm ẩn mẹ trung bình sẽ giải thích được tối thiểu 50% biến thiên của từng biến quan sát con. Theo kết quả phân tích, các thang đo đều đạt giá trị hội tụ bởi giá trị AVE của các biến quan sát đều $> 0,5$.

4.4.2. Kiểm định mô hình cấu trúc

(i) Kết quả về sự phù hợp của mô hình (Model Fit)

Bảng 4. Sự phù hợp của Mô hình Model Fit

Model_Fit		
Fit Summary		
	Saturated Model	Estimated Model
SRMR	0,036	0,108
d_ ULS	0,766	6,882
d_ G	0,993	1,144
Chi-Square	2161,858	2362,385
NFI	0,856	0,842
rms Theta	0,150	

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu SMARTPLS)

SRMR là sự khác biệt giữa phần dữ liệu thực tế và phần mô hình dự đoán. Hệ số SRMR bằng 0,108 cho thấy mô hình dự đoán càng tốt trùng khớp với dữ liệu.

(iii) Đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc (hình 2) cho thấy rằng, hệ số VIF đều nhỏ hơn 3, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số R bình phương hiệu chỉnh là 0,686, tức là các biến độc lập đã giải thích được 68,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Xét về mức độ ảnh hưởng, thông qua kết quả kiểm định mô hình cấu trúc có thể thấy rằng, nhân tố "Kiến thức của sinh viên" ảnh hưởng mạnh nhất đến "Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công

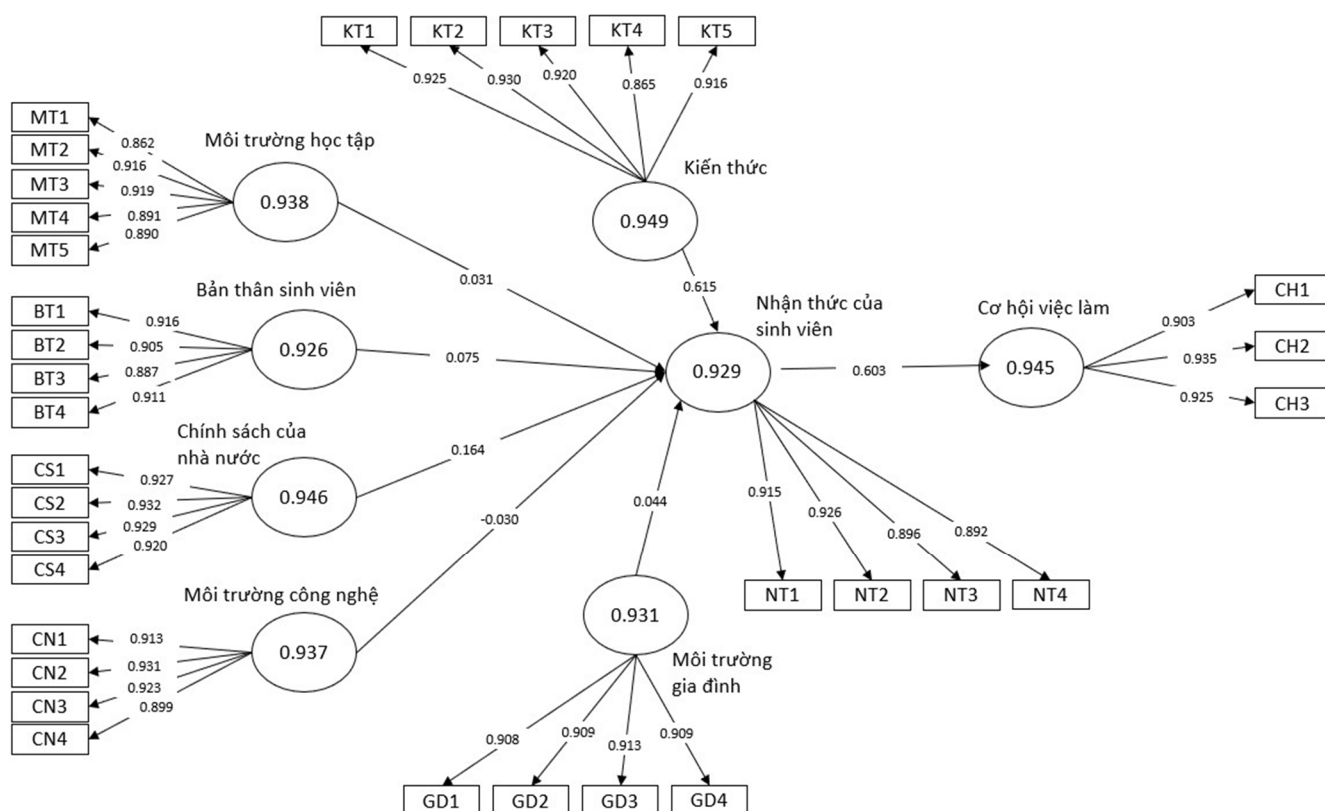
ngành Hà Nội về hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương" ($\beta = 0,615$), tiếp theo là "Chính sách của nhà nước" ($\beta = 0,164$), "Bản thân sinh viên" ($\beta = 0,075$), "Môi trường gia đình" ($\beta = 0,044$) và cuối cùng là "Môi trường học tập" ($\beta = 0,031$), tất cả giá trị P-value đều nhỏ hơn 0,05. Chỉ có yếu tố "Môi trường công nghệ" tác động ngược chiều (tiêu cực) ($\beta = -0,030$) đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, tuy nhiên giá trị P-value bằng 0,625, do vậy bác bỏ giả thuyết H5.

đó là: (1) Kiến thức của sinh viên; (2) Môi trường học tập; (3) Bản thân sinh viên; (4) Môi trường gia đình; (5) Chính sách của nhà nước.

Thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị đối với nhà trường cũng như chính bản thân mỗi cá nhân sinh viên cụ thể như sau:

(i) Đối với nhà trường

Thứ nhất, nhà trường nên phát triển chương trình đào tạo thường xuyên và liên tục. Công tác phát triển chương trình đào tạo cần được trường quan tâm đầu tư hơn nữa, chương trình đào tạo phải thường xuyên được cập nhật,



Hình 2. Kiểm định mô hình cấu trúc

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện qua phỏng vấn đối với sinh viên và nghiên cứu chính thức. Kết quả khảo sát, phỏng vấn đối với sinh viên là cơ sở để tác giả hoàn thiện mô hình nghiên cứu chính thức, thang đo chính thức và bảng câu hỏi khảo sát chính thức về các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra 5 yếu tố có tác động thuận chiều (tích cực) đến nhận thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

thay đổi theo hướng quốc tế hóa nhằm đáp ứng được yêu cầu nâng cao nhận thức của người học về các hiệp định thương mại tự do.

Thứ hai, trường cần kết hợp giảng dạy giữa kiến thức về hiệp định với các môn học có liên quan. Việc kết hợp giảng dạy là thật sự cần thiết và quan trọng đối với sinh viên khi tình hình kinh tế hội nhập của nước ta và thế giới ngày một thay đổi, phát triển. Chính vì vậy việc kết hợp giảng dạy kiến thức về hiệp định với các môn học có liên quan là cần thiết.

Thứ ba, tổ chức các hoạt động thực tế như thực tập, hội thảo, các buổi chia sẻ về hiệp định CPTPP. Định hướng nhận thức sinh viên đi đúng hướng dựa trên cơ sở bài học

và thực tế, gỡ bỏ những thách mắc trên bề mặt lý thuyết đối với hiệp định, hướng sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ngày một hoàn thiện hơn.

Thứ tư, tăng cường tổ chức nhiều hoạt động thực tiễn nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên về hiệp định CPTPP. Duy trì và đẩy mạnh hoạt động tổ chức hai cuộc thi là sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp và nghiên cứu khoa học.

(ii) Đối với sinh viên

Nâng cao nhận thức của sinh viên về hiệp định CPTPP. Khuyến khích sinh viên tự tìm hiểu thông tin về hiệp định CPTPP và các hiệp định thương mại khác. Hiểu rõ được ý nghĩa và cơ hội mà hiệp định CPTPP mang tới cho sinh viên.

Sinh viên cũng cần phải tự có cho mình khả năng tìm kiếm và khai thác thông tin một cách hiệu quả về hiệp định CPTPP. Sinh viên cần chuẩn bị sẵn cho mình tâm thế trong quá trình học đại học, không chỉ hoàn thành tốt các môn học trên trường mà còn có ý thức tự học và tự cập nhật kiến thức cho bản thân ở bên ngoài như trên các trang mạng internet. Sinh viên cần mạnh dạn trao đổi với giảng viên những thông tin mà sinh viên còn cảm thấy vướng mắc trong quá trình học tập và trong quá trình tìm hiểu kiến thức về hiệp định CPTPP.

Chủ động tìm kiếm và tham gia các buổi hội thảo, trò chuyện về hiệp định CPTPP. Sinh viên có thể trực tiếp tham gia hoặc tham gia trực tuyến các buổi hội thảo trao đổi về hiệp định CPTPP để nghe các chuyên gia trong ngành trao đổi về hiệp định này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bobowski S., "The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP) -Genesis and Challenges of The Trans-Pacific Mega-Regionalism in Trade", in *37th International Business Information Management Association Conference (IBIMA)*, 2021.
- [2]. Ciuriak D., Xiao J., Dadkhah A., "Quantifying the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership," *East Asian Economic Review*, 21, 4, 343-384, 2017.
- [3]. Goode W., *Dictionary of Trade Policy Terms 4th Edition*. Cambridge University Press, Cambridge. 2003.
- [4]. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Tập 2. NXB. Hồng Đức, 2008.
- [5]. Nguyễn Thu Trang, "Những tác động từ các cam kết của CPTPP và EVFTA về biến đổi khí hậu tới pháp luật môi trường Việt Nam," *Tạp chí Công thương*, 20, tháng 8/2022.

[6]. Ngoại giao & Thương mại New Zealand, 2019, trực tuyến: <https://www.mfat.govt.nz/en/trade/free-trade-agreements/free-trade-Agreement-in-force/cptpp/images-cptpp/tpp-xac-nhan-quyen-so-huu-and-cptpp-the-difference-Explain>.

[7]. Nguyễn Thị Thu Hoài, "Hiệp định xuyên Thái Bình Dương: Cơ hội và thách thức đối với thị trường lao động Việt Nam," *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 30, 4, 2014.

[8]. Nguyễn Thị Thu Hằng, *Nhận thức của sinh viên Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh về Hiệp định CPTPP*. Đề tài NCKH cấp trường, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2020.

[9]. Pusceddu P., "Assessing access to medicines in preferential trade agreements: from the Trans-Pacific Partnership to the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership," *IIC-International Rev Intellect Property Competition Law*, 49(9):1048-79, 2018.

[10]. Suriaganth S., Abdullah D. A. M., "Assessing the Effectiveness of India's Free Trade Agreements (Ftas): A Comparative Analysis," *South Eastern European Journal of Public Health*, 2024.

[11]. Tống Thị Chúc An, "CPTPP và sự tham gia của Việt Nam - giải pháp thúc đẩy hợp tác," *Tạp chí Công Thương*, 20, tháng 9/2024.

[12]. Joseph F., "PLS-SEM or CB-SEM: updated guidelines on which method to use," *International Journal of Multivariate Data Analysis*, 2, 2017.

[13]. Ringle C. M., Wende S., Becker J.M., "Mobile Banking Choices of Entrepreneurs: A Unified Theory of Acceptance and Use of Technology (UTAUT) Perspective," *Theoretical Economics Letters*, 8, 14, 2018.

[14]. Chin W., "The Partial Least Squares Approach to Structural Equation Modeling," *Advances in Hospitality and Leisure* 8(2), 1998.

[15]. Henseler J., Sarstedt M., "Goodness-of-Fit Indices for Partial Least Squares Path Modeling," *Computational Statistics*, 28, 565-580, 2013.

[16]. Hair J.F., Black W.C., Babin B.J., Anderson R.E., *Multivariate Data Analysis, 7th Edition*. Pearson, New York, 2010.

[17]. Hock Ringle, "Local strategic networks in the software industry: An empirical analysis of the value continuum," *International Journal of Knowledge Management Studies* 4(2), 2010.

AUTHORS INFORMATION

Do Hai Hung¹, Dao Thị Ngọc Hoa²

¹School of Economics, Hanoi University of Industry, Vietnam

²Students of School of Economics, Hanoi University of Industry, Vietnam